

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 298/2024/DS-PT

Ngày: 23-5-2024

V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rên

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Vũ Duy Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1375/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lê Thị Đ, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Ông Lê Thành M, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Võ Thị Đ1, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.4. Bà Hồ Thị N, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.5. Bà Hồ Ngọc D, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.6. Bà Hồ Ngọc O, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.7. Ông Võ Thành H, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.8. Bà Võ Thị L, sinh năm 1961.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Nhật N1, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Số D, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hữu D1 – Văn phòng Luật sư Nguyễn Hữu D1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Võ Thành B, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Văn L1, sinh năm 1948 (có mặt).

Địa chỉ: Số A H, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Hồ Văn H1, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H1: Ông Nguyễn Nhật N1, sinh năm 1992 (có mặt).

Địa chỉ: Số D, khu phố F, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Võ Văn T, sinh năm 1948.

3.3. Bà Lê Thị Mỹ H2, sinh năm 1977.

3.4. Ông Võ Thành L2, sinh năm 1998.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H2 và ông L2: Ông Lê Văn L1, sinh năm 1948 (có mặt).

Địa chỉ: Số A H, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Lê Thị Minh H3, sinh năm 1982.

3.6. Cháu Lê Thái Tâm N2, sinh năm 2010.

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của cháu N2: bà Lê Thị Minh H3 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Các nguyên đơn bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M, bà Võ Thị Đ1, bà Hồ Thị N, bà Hồ Ngọc D, bà Hồ Ngọc O, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L; Bị đơn ông Võ Thành B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 07/6/2023, đơn bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 11/8/2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, các đồng nguyên đơn, cũng như người đại diện theo uỷ quyền của các đồng nguyên đơn là ông Nguyễn Nhật N1 trình bày:

Ông Võ Văn N3 chết năm 1993, bà Phạm Thị T1 chết năm 1997. Ông N3, bà T1 là cha mẹ của bà Võ Thị S, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị Q, bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L, ông Võ Văn T.

Bà Võ Thị S chết năm 2018, chồng bà S là ông Lê Văn T3 chết năm 1970. Bà S có 02 người con là bà Lê Thị Đ và ông Lê Thành M.

Bà Võ Thị T2 chết năm 2019, chồng bà T2 là ông Lê Văn T4 chết năm 2010, bà T2 không có con.

Bà Võ Thị Q chết năm 2019, chồng bà Q là ông Hồ Văn H1, con bà Q là bà Hồ Thị N, bà Hồ Ngọc D, bà Hồ Thị O1.

Vào năm 1996, ông Võ Văn N3 và bà Phạm Thị T1 được Ủy ban nhân dân xã P cấp cho 02 công đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp P, xã P,

huyện B, tỉnh Bến Tre. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre đã thu hồi phần đất này để làm dự án khu công nghiệp P (theo Quyết định số 1431/QĐ-UBND ngày 13/4/2023 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre). Thời điểm này, ông N3 đã chết cho nên ông Võ Thành H đại diện gia đình đến nhận đất. Sau đó, bà T1 do tuổi đã cao nên không canh tác đất mà để lại cho ông Võ Thành B (Cháu nội) đứng ra canh tác, sử dụng thửa đất 66, tờ bản đồ số 13. Bị đơn Võ Thành B đã thừa nhận thửa đất 66, tờ bản đồ số 13 do Nhà nước cấp cho bà nội của ông B là bà Phạm Thị T1 tại biên bản hòa giải ngày 12/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã P. Ngoài ra, tại các biên bản làm việc vào các ngày 20/5/2019; ngày 31/5/2019, ông B cũng đã thừa nhận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 là do Tập đoàn cấp cho bà Phạm Thị T1. Do thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 có nguồn gốc từ chính quyền xã P cấp cho bà Phạm Thị T1 nên là di sản của bà Phạm Thị T1 để lại, đồng thời bà T1 không để lại di chúc cho tài sản này cho ai. Do đó, các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản là giá trị thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Nhật N1 vẫn giữ nguyên quan điểm tại đơn yêu cầu thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 11/8/2023. Yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T1 để lại là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp P, xã P huyện B, tỉnh Bến Tre được Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre bồi thường với số tiền là 1.071.162.000 đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi một triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng), chia thành 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận với số tiền là 178.527.000 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng). Cụ thể các nguyên đơn yêu cầu:

Bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M được nhận một kỷ phần của bà S 178.527.000 đồng;

Bà Hồ Thị N, Hồ Ngọc D, Hồ Ngọc O, ông Hồ Văn H1 được nhận 01 kỷ phần của bà Q với số tiền là 178.527.000 đồng; Ông H1 đồng ý cho bà N, D, O nhận toàn bộ kỷ phần của bà Q. Do đó bà N, D, O nhận 01 kỷ phần của bà Q là đúng pháp luật;

Bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L ông Võ Văn T mỗi người nhận một kỷ phần tương đương với số tiền là 178.527.000 đồng.

Các nguyên đơn thống nhất tình tiết bà T1 không có con nuôi và cha, mẹ bà T1 đã chết quá lâu, không rõ họ tên, đồng thời yêu cầu Tòa án không xác minh làm rõ tình tiết này, chỉ yêu cầu chia thừa kế cho các con bà Phạm Thị T1.

Tại bản tự khai ngày 29/8/2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Võ Thành B, cũng như người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn đồng thời cũng là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn T, bà Nguyễn Thị Mỹ H4, ông Võ Thành L2 là ông Lê Văn L1 trình bày:

Bên nguyên đơn yêu cầu tranh chấp về thừa kế tài sản đối với phần di sản của bà Phạm Thị T1 để lại là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13, tuy nhiên không có tài liệu chứng minh phần đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 do Nhà nước hoặc tập đoàn cấp cho bà Phạm Thị T1. Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 của ông Võ Thành B là hợp pháp. Ông B đã sử dụng phần đất tranh chấp liên tục từ năm 1996 đến trước khi Nhà nước thu hồi. Trong quá trình sử dụng, ông B đã đi kê khai tại sổ mục kê đất đai theo số thứ tự số 66, ngày 21/12/2009. Các văn bản, giấy tờ như: Bản trích lục bản đồ địa chính, biên lai nộp thuế vào năm 2005, 2006, 2007 đều do ông B đứng tên. Các tài liệu, văn bản thu hồi thửa đất 66, tờ bản đồ số 13, giấy bàn giao đất, biên bản áp giá đều do ông B đứng tên. Ngoài ra, các nhân chứng ông Võ Văn S1, bà Nguyễn Thị N4, bà Nguyễn Thị P đều xác nhận là đất của ông B sử dụng từ năm 1996 cho đến khi đất bị thu hồi. Tại Bản án sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại và Bản án phúc thẩm số 229/2023/DS-PT ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã xét xử về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn ông Võ Thành H với bị đơn ông Võ Thành B đối với thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13, đồng thời cả hai bản án đều không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Võ Thành H. Các chứng cứ của nguyên đơn đưa ra là các xác nhận ngày 21/3/2023, ngày 24/3/2023 của ông Nguyễn Văn T5; Xác nhận ngày 07/5/2023 của ông Phạm Minh C; Xác nhận của ngày 16/5/2023 của ông Trần Văn Đ2 đều là chứng cứ thuật lại, không phải là chứng cứ gốc, chứng cứ gốc phải có dấu đỏ của cơ quan Nhà nước, chỉ khi nào không có chứng cứ gốc thì mới xem xét đến chứng cứ thuật lại. Các chứng cứ của bị đơn cung cấp là chứng cứ gốc có dấu đỏ của cơ quan Nhà nước. Việc bị đơn Võ Thành B trình bày tại biên bản hòa giải ngày 12/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã P; Các biên bản làm việc vào các ngày 20/5/2019, ngày 31/5/2019, ông B thừa nhận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 là do Tập đoàn cấp cho bà Phạm Thị T1 nhưng ông B đã đính chính lời khai trong vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa ông H với ông B.

Từ những cơ sở nêu trên, ông L1 yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông B được hưởng phần tài sản trên đất với số tiền là 7.832.000 đồng và chế độ hỗ trợ ổn định đời sống với số tiền là 23.400.000 đồng.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà H4 và ông L2, ông L1 trình bày: Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, ông T yêu cầu nhận một kỷ phần thừa kế của ông T. Riêng đối với số tiền bồi thường tài sản trên đất và chế độ hỗ trợ ổn định đời sống của 05 nhân khẩu, bà H4 và ông L2 đồng ý cho ông B nhận toàn bộ số tiền bồi thường tài sản trên đất với số tiền là 7.832.000 đồng và chế độ hỗ trợ ổn định đời sống với số tiền là 23.400.000 đồng.

Ông L1 thông nhất tình tiết bà T1 không có con nuôi và cha, mẹ bà T1 đã chết quá lâu, không rõ họ tên và yêu cầu Tòa án không xác minh làm rõ tình tiết này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Minh H3 trình bày:

Bà Lê Thị Minh H3 là mẹ của cháu Lê Thái Tâm N2, bà H3 và cháu N2 có chung hộ khẩu với ông Võ Thành B, do đó Nhà nước hỗ trợ ổn định đời sống với số tiền là 23.400.000 đồng, có phần của bà H3 và cháu N2, tuy nhiên bà H3 và cháu N2 đồng ý cho ông Võ Thành B được nhận toàn bộ số tiền ổn định đời sống của 05 nhân khẩu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của các nguyên đơn, ông Nguyễn Hữu D1 trình bày:

Lời thừa nhận của bị đơn ông Võ Thành B là căn cứ để giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận đất cấp cho bà Phạm Thị T1 tại các biên bản hòa giải ngày 12/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã P. Ngoài ra, tại các biên bản làm việc vào các ngày 20/5/2019; ngày 31/5/2019 phù hợp với lời khai của ông C, ông Đ2, ông T5, khi các chứng cứ thuật lại thống nhất với nhau thì trở thành chứng cứ gốc, biên bản hòa giải của xã P cũng có dấu của Ủy ban nhân dân xã P, nếu bị đơn cho rằng chứng cứ thuật lại không có giá trị, tại sao không có xác nhận của Chủ tịch, Bí thư Trưởng ấp tại thời điểm đó, mà những người đó đều xác nhận cho các nguyên đơn. Các Bản án sơ thẩm số 90/2022/DS-ST ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại và Bản án phúc thẩm số 229/2023/DS-PT ngày 31/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa

nguyên đơn Võ Thành H với bị đơn Võ Thành B, chứ không phải xét xử vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Sổ mục kê chỉ đại diện gia đình đi đóng thuế chứ bị đơn chưa được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất. Sổ mục kê chỉ là cơ sở khi tranh chấp với bên ngoài. Trong trường hợp tranh chấp thừa kế trong gia đình là không có cơ sở. Chính vì vậy, việc bị đơn Võ Thành B cho rằng Nhà nước cấp đất cho bị đơn là không có cơ sở. Do đó, yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với di sản của bà Phạm Thị T1 để lại là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn, mỗi kỷ phần được nhận 178.527.000 đồng (Một trăm bảy mươi tám triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 06/11/2023 đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị Đ, Lê Thành M, Võ Thị Đ1, Hồ Thị N, Hồ Ngọc D, Hồ Ngọc O, Võ Thành H, Võ Thị L về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bị đơn Võ Thành B.

Xác định giá trị bồi thường thừa đất số 66, tờ bản đồ số 33 là di sản thừa kế do bà Phạm Thị T1 để lại và di sản được chia như sau:

- Ông Võ Thành B được nhận 10% giá trị đất, tiền cây trồng và tiền hỗ trợ ổn định đời sống tương đương với số tiền là 135.225.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Trong đó 10% giá trị đất là 103.993.000 đồng; Tiền cây trồng là 7.832.000 đồng; Tiền hỗ trợ ổn định đời sống 05 nhân khẩu là 23.400.000 đồng.

- Bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M được nhận số tiền là 155.989.500 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

- Bà Hồ Thị N, Hồ Ngọc D, Hồ Ngọc O được nhận số tiền là 155.989.500 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

- Bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L, ông Võ Văn T mỗi người nhận một kỷ phần tương đương với số tiền là 155.989.500 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Do tiền bồi thường giá trị thừa đất số 66, tờ bản đồ số 13, cây trồng và tiền hỗ trợ ổn định đời sống do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre đang quản lý, do

đó các đương sự liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre để nhận số tiền nêu trên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/11/2023 bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M, bà Võ Thị Đ1, bà Hồ Thị N, bà Hồ Ngọc D, bà Hồ Ngọc O, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 06/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại: yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 06/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại không chấp nhận cho ông Võ Thành B được hưởng kỷ phần là 10% tổng giá trị tài sản thừa kế do ông Võ Văn N3 và bà Phạm Thị T1 để lại.

Ngày 17/11/2023 ông Võ Thành B kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 06/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại: yêu cầu cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 06/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày khẳng định lại các luận điểm như đã nêu ra tại phiên tòa sơ thẩm, trên cơ sở đó yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn xác định bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Đồng thời, khẳng định lại các ý kiến đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, từ đó yêu cầu Tòa án chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Toà án áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M, bà Võ Thị Đ1, bà Hồ Thị N, bà Hồ Ngọc D, bà Hồ Ngọc O, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Thành B. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 06/11/2023 của Toà án nhân dân huyện Bình Đại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M, bà Võ Thị Đ1, bà Hồ Thị N, bà Hồ Ngọc D, bà Hồ Ngọc O, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L, ông Võ Thành B; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét thời hiệu thừa kế.

Trong quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hai bên đương sự đều thống nhất sự kiện bà Phạm Thị T1 chết năm 1997, do đó đến thời điểm các đồng nguyên đơn khởi kiện “Tranh chấp về thừa kế tài sản” nộp đơn vào ngày 07/6/2023 là chưa hết thời hiệu chia di sản thừa kế (30 năm) theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự.

[2] Về hàng thừa kế.

Các đương sự thống nhất: Ông Võ Văn N3, sinh năm 1912, chết năm 1993; Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1914, chết năm 1997; Cha, mẹ ông N3, bà T1 đều đã chết; Ông N3, bà T1 có 7 người con gồm: bà Võ Thị S, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị Q, bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L, ông Võ Văn T. Ông N3, bà T1 không có con riêng, con nuôi. Bà T1 chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của bà T1 được xác định gồm 07 người con nói trên.

Đối với hàng thừa kế thứ nhất của bà T1 hiện nay có bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L, ông Võ Văn T còn sống. Bà Võ Thị S, bà Võ Thị T2, bà Võ Thị Q đã chết, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của những người đã chết được xác định như sau:

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị S là bà Lê Thị Đ và ông Lê Thành M;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị Q là bà Hồ Thị N, bà Hồ Ngọc D và bà Hồ Thị O1, ông Hồ Văn H1. Ông H1 tự nguyện đồng ý để bà N, bà D, bà O1 nhận kỷ phần của bà Q;

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị T2 là những người thuộc hàng thừa kế thứ hai của bà T2 (gồm các nguyên đơn).

[3] Phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre hiện tại đã được Ủy ban nhân dân huyện B thu hồi để làm dự án khu công nghiệp P, các đương sự tranh chấp số tiền bồi thường thửa đất số 66, tờ 13 là 1.039.930.000 đồng; Về tài sản trên đất là 7.832.000 đồng; Tiền chế độ hỗ trợ là 23.400.000 đồng.

Các nguyên đơn cho rằng thửa đất là di sản thừa kế do bà Phạm Thị T1 để lại và yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật.

Bị đơn cho rằng đã sử dụng phần đất tranh chấp từ khi được Nhà nước cấp (năm 1996), bị đơn đã sử dụng liên tục từ năm 1996 đến trước khi Nhà nước thu hồi. Trong quá trình sử dụng, bị đơn đã đi kê khai tại sổ mục kê đất đai. Ngoài ra, còn có lời khai của các nhân chứng ông Võ Văn S1, bà Nguyễn Thị N4, bà Nguyễn Thị P xác nhận là đất được bị đơn sử dụng từ năm 1996 cho đến khi đất bị thu hồi nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

[4.1] Cấp sơ thẩm đã yêu cầu hai bên đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà Phạm Thị T1 hoặc ông Võ Thành B được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13, nhưng hai bên đương sự đều không cung cấp được. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cung cấp để xác định phần đất thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 cấp cho ai là chưa đủ cơ sở.

[4.2] Tuy nhiên, bị đơn nhiều lần thừa nhận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 là do Tập đoàn cấp cho bà Phạm Thị T1. Thể hiện tại các biên bản hòa giải ngày 12/6/2019 của Ủy ban nhân dân xã P, biên bản làm việc vào các ngày 20/5/2019, ngày 31/5/2019; Đồng thời sự thừa nhận của bị đơn hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông C, ông Đ1, ông T5, bà C1 xác nhận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 là do Tập đoàn cấp cho bà Phạm Thị T1. Cụ thể:

Tại lời khai của ông Phạm Minh C trình bày: “Ông là trưởng ấp P, xã P từ năm 1990 đến 1999. Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 là của bà C1, sau đó đưa vào tập đoàn và tập đoàn cấp cho gia đình ông Võ Thành H, ông H là người đại diện nhận đất”.

Tại lời khai của ông Trần Văn Đ2 trình bày: “Ông là chủ tịch xã P từ năm 1995 đến 2010. Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 là của bà C1. Năm 1979, thửa đất này đưa vào tập đoàn và tập đoàn cấp cho gia đình ông Võ Thành H, ông H là người đại diện gia đình nhận đất. Sau đó, ông H đưa cho ông T quản lý, sử dụng. Tiếp đó, ông T giao cho ông B quản lý, sử dụng”.

Tại lời khai của ông Nguyễn Văn T5 trình bày: “ Ông là chủ tịch và Bí thư xã P từ năm 1995 đến 1997. Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 là của bà C1. Năm 1996, cấp cho gia đình ông H, ông H đại diện gia đình nhận đất. Hộ gia đình ông H gồm cha, mẹ, chị ông H. Sau đó, ông H đưa cho ông T quản lý, sử dụng. Tiếp đó, ông T giao cho ông Võ Thành B quản lý, sử dụng”.

Tại lời khai của bà Nguyễn Thị C2 trình bày: “Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 là của bà, sau đó đưa vào tập đoàn và tập đoàn cấp cho hộ ông Võ Văn N3, bà Phạm Thị T1”.

Tại biên bản làm việc ngày 23/5/2018 ông Võ Văn T trình bày: “..Năm 1995 ông T là người trực tiếp nhận đất có đền bù cho chủ đất cũ (Phần đất của cha, mẹ ông bị lấy cấp cho người khác) lúc này cha ông T (ông N3) đã chết, mẹ ông T (bà T1) còn sống. Ông T canh tác phần đất nói trên khoảng 5-6 năm thì giao lại cho ông B, sau đó ông B cho ông S1 thuê. Lúc làm đơn đòi cấp là cho cha ông là ông N3 chứ không phải cho ông, do đất của cha mẹ ông bị lấy, em của ông là ông H vẫn có quyền lợi vì đây là đất cấp trả lại cho cha ông, anh em ông có quyền lợi như nhau”.

Các lời khai trên phù hợp với lời khai của nguyên đơn nên có căn cứ xác định phần đất tranh chấp (thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13) có nguồn gốc từ bà Nguyễn Thị C2, sau đó thửa đất được thu hồi vào cấp lại cho bà Phạm Thị T1. Bà T1 không để lại di chúc phần đất trên cho ai nên thửa đất số 66, tờ bản đồ số 13 được xác định là di sản của bà T1 để lại.

[5] Ông B là người sống cùng với bà T1. Từ sau khi bà T1 được cấp đất, bà T1 đồng ý giao cho ông B quản lý, sử dụng đất mà không có tranh chấp gì. Cấp sơ thẩm nhận định bà T1 chết không để lại di chúc, theo quy định pháp luật di sản của

bà T1 để lại được chia đều cho các thừa kế của bà T1, đồng thời có xét đến việc ông B có công gìn giữ, quản lý và cải tạo đất nên được xem xét cho nhận một phần di sản thừa kế tương đương 10% giá trị đất là có căn cứ.

Cụ thể việc phân chia được xác định như sau: 10% giá trị đất tương đương với số tiền là 103.993.000 đồng; mỗi kỷ phần thừa kế được chia tương đương số tiền $935.937.000 \div 6 = 155.989.500$ đồng. Bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M được nhận một kỷ phần của bà S với số tiền là 155.989.500 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng); Bà Hồ Thị N, Hồ Ngọc D, Hồ Ngọc O, nhận 01 kỷ phần của bà Q với số tiền là 155.989.500 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng); Bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L, ông Võ Văn T mỗi người được nhận một kỷ phần tương đương với số tiền là 155.989.500 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Do tiền bồi thường giá trị thửa đất số 66, tờ bản đồ số 33, cây trồng và tiền hỗ trợ ổn định đời sống hiện tại Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre đang quản lý, do đó ông B có quyền liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre để nhận số tiền 135.225.000 đồng (trong đó 10% giá trị đất là 103.993.000 đồng, tiền cây trồng là 7.832.000 đồng, tiền hỗ trợ ổn định đời sống 05 nhân khẩu là 23.400.000 đồng). Các nguyên đơn liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre để nhận số tiền tương ứng với từng kỷ phần được chia.

Từ những nhận định trên, Toà án nhân dân huyện Bình Đại chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của các nguyên đơn không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Kháng cáo của bị đơn được người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi tại phiên tòa phúc thẩm là không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét. Tuy nhiên, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M, bà Võ Thị Đ1, bà Hồ Thị N, bà Hồ Ngọc D, bà Hồ Ngọc O, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L, ông Võ Thành B chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M, bà Võ Thị Đ1, bà Hồ Thị N, bà Hồ Ngọc D, bà Hồ Ngọc O, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Thành B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2023/DS-ST ngày 06/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

Căn cứ vào các Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M, bà Võ Thị Đ1, bà Hồ Thị N, bà Hồ Ngọc D, bà Hồ Ngọc O, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với bị đơn ông Võ Thành B.

Xác định giá trị bồi thường thừa đất số 66, tờ bản đồ số 33 (số tiền là 1.071.162.000 đồng) (Một tỷ không trăm bảy mươi một triệu một trăm sáu mươi hai nghìn đồng) là di sản thừa kế do bà Phạm Thị T1 để lại và di sản được chia như sau:

1.1. Ông Võ Thành B được nhận 10% giá trị đất, tiền cây trồng và tiền hỗ trợ ổn định đời sống tương đương với số tiền là 135.225.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Trong đó 10% giá trị đất là 103.993.000 đồng; Tiền cây trồng là 7.832.000 đồng; Tiền hỗ trợ ổn định đời sống 05 nhân khẩu là 23.400.000 đồng.

1.2. Bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M được nhận số tiền là 155.989.500 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

1.3. Bà Hồ Thị N, Hồ Ngọc D, Hồ Ngọc O được nhận số tiền là 155.989.500 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

đồng).

1.4. Bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L, ông Võ Văn T mỗi người nhận một kỷ phần tương đương với số tiền là 155.989.500 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu chín trăm tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Do tiền bồi thường giá trị thừa đất số 66, tờ bản đồ số 13, cây trồng và tiền hỗ trợ ổn định đời sống do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre đang quản lý, do đó các đương sự liên hệ Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre để nhận số tiền được nhận theo quyết định của bản án.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành H, bà Võ Thị L, ông Võ Văn T thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

Bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M phải nộp số tiền 7.799.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Đ, ông M đã nộp là 4.467.500 đồng (Bốn triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo hai biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007450 ngày 27/7/2023; Biên lai số 0007489 ngày 11/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền còn lại là 3.332.000 đồng (Ba triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Bà Hồ Thị N, Hồ Ngọc D, Hồ Ngọc O, phải nộp số tiền 7.799.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà N, bà D, bà O đã nộp là 4.467.500 đồng (Bốn triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo hai biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007449 ngày 27/7/2023; Biên lai số 0007490 ngày 11/8/2023 của Chi cục thi

hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Bà Hồ Thị N, Hồ Ngọc D, Hồ Ngọc O có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền còn lại là 3.332.000 đồng (Ba triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Ông Võ Thành B phải nộp số tiền án phí là 6.761.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm sáu mươi một nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị Đ, ông Lê Thành M, bà Hồ Thị N, bà Hồ Ngọc D, bà Hồ Ngọc O, mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000697, 0000698, 0000695, 0000694, 0000696 ngày 19/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành H, bà Võ Thị Lệ t trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

Ông Võ Thành B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0000566 ngày 20/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Bình Đại;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Rễn